

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy, bút, thẻ chữ số 0–9 và bảng hàng do người lớn kẻ. Thẻ giá trị có thể thay cho nhiều đơn vị theo quy ước; không cần đếm hàng triệu đồ vật.

CÁCH TỔ CHỨC

Đọc đúng dữ kiện của từng nhiệm vụ; em có thể viết, lập bảng hàng hoặc dùng thẻ giá trị để giải thích.

Kiểm lại kết quả bằng cấu tạo số, phép tính ngược hoặc một cách khác phù hợp.

LƯU Ý CHUNG

Để trẻ tự làm rồi giải thích mối quan hệ đã dùng. Đọc lại nguyên đề khi cần, không đọc đáp án trước.

Số có nhiều chữ số được tách nhóm ba chữ số để dễ đọc. Chấp nhận khoảng cách nhóm khác nhau nếu số và giá trị các hàng đúng.

Ghi riêng phần được giúp; không dùng tốc độ hoặc số trang đã làm làm bằng chứng đã hiểu.

Bài 1 · tr. 01 Nhân số tự nhiên với mười

Mục tiêu Nhân với 10 bằng sự thay đổi giá trị hàng, kể cả số có chữ số 0.

Ví dụ $307 \times 10 = 3070$ vì mỗi đơn vị chuyển thành 1 chục; giá trị mọi chữ số gấp 10, không đổi chữ số bên trong số 307.

Câu 1 · tr. 01 $248 \times 10 = 2\,480$.

Câu 2 · tr. 01 $3\,006 \times 10 = 30\,060$.

Câu 3 · tr. 01 $125 \times 10 = 1250$ nhẵn.

Câu 4 · tr. 01 5040; 5 trăm thành 5 nghìn, 0 chục thành 0 trăm, 4 đơn vị thành 4 chục. Không đổi chỗ 0 và 4.

Bài 2 · tr. 01 Nhân số tự nhiên với một trăm

Mục tiêu Nhân với 100 bằng cách gấp 10 hai lần và giữ các hàng 0.

Ví dụ $426 \times 100 = 42\,600$ vì $426 \times 10 \times 10 = 4260 \times 10$.

Câu 1 · tr. 02 $372 \times 100 = 37\,200$.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 2 · nhiệm vụ 2 · tiếp tục

Câu 2 · tr. 02 $2\,040 \times 100 = 204\,000$.

Câu 3 · tr. 02 $125 \times 100 = 12\,500$ bút.

Câu 4 · tr. 02 Cả hai bằng 2600; 260 là 26×10 nên $260 \times 10 = 26 \times 100$.

Bài 3 · tr. 02 Nhân số tự nhiên với một nghìn

Mục tiêu Nhân với 1000 bằng giá trị hàng và liên hệ ba lần nhân 10.

Ví dụ $325 \times 1000 = 325\,000$; 325 đơn vị nghìn là 325 nghìn.

Câu 1 · tr. 02 $468 \times 1\,000 = 468\,000$.

Câu 2 · tr. 03 $2\,050 \times 1\,000 = 2\,050\,000$.

Câu 3 · tr. 03 $24 \times 1000 = 24\,000$ hạt.

Câu 4 · tr. 03 708 000; chữ số 0 ở giữa 7 và 8 của 708 phải được giữ. 708×1000 biểu diễn 708 nghìn, không phải 78 nghìn.

Bài 4 · tr. 03 Chia hết cho mười, trăm và nghìn

Mục tiêu Chia hết cho 10, 100, 1000 bằng quan hệ ngược với phép nhân.

Ví dụ $42\,000 : 100 = 420$ vì $420 \times 100 = 42\,000$. Khi bỏ hai chữ số 0 tận cùng phải giữ những chữ số 0 còn thuộc thương.

Câu 1 · tr. 03 $30\,600 : 10 = 3\,060$.

Câu 2 · tr. 03 $507\,000 : 100 = 5\,070$.

Câu 3 · tr. 04 $2\,400\,000 : 1\,000 = 2\,400$.

Câu 4 · tr. 04 $6 \times 1000 = 6000$, không bằng 60 000. Thương đúng 60; $60 \times 1000 = 60\,000$.

Bài 5 · tr. 04 Vận dụng nhân chia với số tròn chục

Mục tiêu Vận dụng 10, 100, 1000 vào tính nhẩm và các nhóm bằng nhau.

Ví dụ $3600 : 30 = 120$ vì $120 \times 30 = 3600$; có thể chia 3600 cho 10 được 360 rồi chia cho 3.

Câu 1 · tr. 04 $240 \times 3 \times 10 = 720 \times 10 = 7200$.

Câu 2 · tr. 04 $5600 : 70 = 80$; $80 \times 70 = 5600$.

Câu 3 · tr. 04 480 túi loại 100 nhãn; 48 túi loại 1000 nhãn. Số nhãn mỗi túi gấp 10 thì số túi giảm 10 lần.

Câu 4 · tr. 04 $3500 : 100 = 35$ vì $35 \times 100 = 3500$. Chia cho 100 cho thương nhỏ hơn chia cho 10, khi số bị chia dương.